TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BA ĐỒN** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-ST
Ngày 16 - 12 - 2022
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tưởng Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Vinh
2. Ông Mai Văn Chương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quang Tâm - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 về việc "Ly hôn, nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị Ngọc L, năm 1982
Nơi cư trú: Khu phố 5, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.
2. Bị đơn: Anh Lê Minh T, sinh năm 1981
Nơi cư trú: Khu phố 5, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.
Nơi làm việc: VNPT huyện M, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 06/7/2022, bản tự khai, nguyên đơn chị Dương Thị Ngọc L trình bày: Chị và anh Lê Minh T có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/2005 tại UBND thị trấn B, huyện Quảng Trạch (nay là phường B, thị xã B), tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm và thường xuyên cãi vã nhau nên cuộc sống không có hạnh phúc. Vì vậy, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2021 cho

đến nay. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị kiên quyết xin được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống của bản thân. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung: Lê Minh T, sinh ngày 22/01/2006 và Lê Minh Q, sinh ngày 24/01/2013. Nếu ly hôn chị L có nguyện vọng xin được nuôi cả hai con và yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập nhiều lần cho anh Thành thông qua lãnh đạo VNPT huyện M. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện M, ông Lê Công A xác nhận: VNPT huyện M đã nhận được các văn bản tố tụng nêu trên của Tòa án nhân dân thị xã B và đã tống đạt trực tiếp cho anh T nhưng anh T từ chối không nhận. Ngày 11/11/2022, Toà án Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập chị L, anh T đến phiên toà vào ngày 29/11/2022, nhưng anh T vắng mặt nên Toà án phải hoãn phiên toà. Ngày 16/12/2022, Toà án mở phiên toà lần hai, tiếp tục triệu tập các bên đương sự đến tham gia phiên toà nhưng anh T vẫn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm; bị đơn không chấp hành việc thông báo, triệu tập của Toà án gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa vắng mặt anh T nhưng anh T đã được triệu tập hợp lệ hai lần vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt anh Lê Minh T.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Dương Thị Ngọc L được ly hôn anh Lê Minh T; về con chung: Căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao con chung Lê Minh T, sinh ngày 22/01/2006 và Lê Minh Q, sinh ngày 24/01/2013 cho chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ tháng 01/2023 cho đến khi hai con lần lượt trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân; về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Toà án ngày 30/12/2016, buộc chị L phải nộp tiền án phí ly hôn, anh T phải nộp tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Chị Dương Thị Ngọc L có đơn yêu cầu ly hôn anh Lê Minh T. Tại thời điểm thụ lý vụ án, anh T có đăng ký tạm trú tại phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã B.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T thông qua lãnh đạo VNPT huyện M và triệu tập anh T có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, anh T từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, anh T cũng đã từng điện thoại liên lạc về cho Thẩm phán để đề nghị hòa giải nhưng anh T cũng không có mặt để hòa giải. Như vậy, anh T hoàn toàn biết được việc chị L làm đơn khởi kiện về việc xin ly hôn nhưng cố tình không có mặt. Toà án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vụ án vắng mặt anh Lê Minh T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, được gia đình và chính quyền địa phương cho phép đăng ký kết hôn vào ngày 19/9/2005, tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện Q (nay là phường B, thị xã B), tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, tình cảm, quan hệ vợ chồng, cuộc sống chung giữa hai bên không còn, hiện tại chị L và anh T đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ sống chung của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Dương Thị Ngọc L, xử cho chị L được ly hôn anh T là phù hợp.

[3]. Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung: Lê Minh T, sinh ngày 22/01/2006 và Lê Minh Q, sinh ngày 24/01/2013. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, chị L có nguyện vọng xin

được nuôi cả hai con, còn anh T cố tình không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án nên không có nguyện vọng gì. Hiện nay hai cháu Lê Minh T và Lê Minh Q đang còn đi học và ở với chị L nên cần được sự quan tâm chăm sóc của người mẹ, chị L cũng có công việc, thu nhập ổn định nên có khả năng để nuôi các con. Mặt khác, hai cháu T và Q cũng có nguyện vọng xin được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Vì vậy, xét nguyện vọng của chị L xin được nuôi cả hai con là hoàn toàn chính đáng. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình, giao hai con chung cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp

Đối với yêu cầu của chị L về việc yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con: Xét thấy hiện tại anh T là cán bộ VNPT huyện M, có thu nhập ổn định nên cần căn cứ vào Điều 82, Điều 107, Điều 110 và Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình, buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp.

[4]. Về quan hệ tài sản: Chị L trình bày, quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Dương Thị Ngọc L phải nộp tiền án phí ly hôn, anh T phải nộp tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; khoản 1 và khoản 3 Điều 81; Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Toà án ngày 30/12/2016:

1. Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Lê Minh T

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị Ngọc L được ly hôn với anh Lê Minh T

3. Về quan hệ con chung: Xử giao hai con Lê Minh T, sinh ngày 22/01/2006 và Lê Minh Q, sinh ngày 24/01/2013 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 01 năm 2023 cho đến khi các con lần lượt trưởng thành và có khả năng lao động hoặc có tài sản tự nuôi mình. Sau khi ly hôn,

người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: Không xem xét

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Xử buộc chị Dương Thị Ngọc L phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003429, ngày 05/8/2022; buộc anh T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ để sung vào công quỹ nhà nước.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án của Toà án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND phường B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.